

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 482/2018/DS-ST.
Ngày: 02-8-2018.
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên
2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 02 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 766/2017/TLST-DS ngày 28 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2018/QĐST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đặng Hải H, sinh năm 1971; Thường trú: 6/28D ấp 1, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1979; Thường trú: 5/28D ấp 1, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Đặng Hải H trình bày:

Do ông và bà Nguyễn Thị Kim D quen biết nhau từ trước nên ông có cho bà D vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau: Ngày 27/5/2016, ông cho bà Nguyễn Thị Kim D vay số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; Ngày 01/8/2016, số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; Ngày 26/02/2017, số tiền là 15.000.000

(mười lăm triệu) đồng; Ngày 29/3/2017, số tiền là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

Tổng số tiền mà ông cho bà D vay là 88.000.000 (tám mươi tám triệu) đồng. Khi cho vay tiền, hai bên thỏa thuận khi nào ông yêu cầu thì bà D trả, không tính tiền lãi. Đến tháng 9/2017, do cần tiền nên ông H yêu cầu bà D trả lại số tiền đã vay nhưng đến nay bà D vẫn chưa trả cho ông. Ông cũng không nhận số tiền lãi nào từ bà D. Nay ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D trả lại cho ông số tiền vay là 88.000.000 (tám mươi tám triệu) đồng, không cần tính lãi.

Số tiền ông H cho bà D vay là tài sản riêng của ông, không liên quan đến vợ của ông tên Trương Thị D. Ông cho cá nhân bà D vay tiền, không liên quan đến chồng của bà D tên Nguyễn Văn B. Do đó, ông chỉ yêu cầu cá nhân bà D trả nợ. Ông không yêu cầu ông Nguyễn Văn B cùng có trách nhiệm trả nợ cho ông.

- Bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim D trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Bà thừa nhận có vay tiền của ông Đặng Hải H và thừa nhận 04 (bốn) chữ ký trong hợp đồng vay tiền do ông H cung cấp đúng là chữ ký của bà. Tuy nhiên, số tiền mà bà vay chỉ có 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng. Cụ thể bà vay của ông H số tiền như sau: Ngày 27/5/2016, số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng; Ngày 01/8/2016, số tiền là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; Ngày 26/02/2017, số tiền là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng. Riêng ngày 29/3/2017, bà ký nhận vay số tiền là 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng nhưng thực tế bà chỉ nhận số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng. Còn số tiền 18.000.000 (mười tám triệu) đồng là 03 tháng tiền lãi mà bà chưa trả, ông H cộng dồn vào thành 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng.

Quá trình trả nợ, bà đã trả cho ông H số tiền 6.200.000 (sáu triệu hai trăm ngàn) đồng tiền lãi. Tuy nhiên, việc trả lãi cũng như chỉ nhận số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng vào ngày 29/3/2017 trong khi giấy tờ thể hiện 28.000.000 (hai mươi tám triệu) đồng thì bà không có giấy tờ, chứng cứ gì để chứng minh.

Khi vay tiền, hai bên không thỏa thuận cụ thể thời gian nào bà trả nợ gốc mà chỉ thống nhất khi nào ông H yêu cầu thì bà trả. Về tiền lãi, bà trả lãi hàng tháng, mỗi tháng là 6.200.000 (sáu triệu hai trăm ngàn) đồng. Đến tháng 9/2017, ông H yêu cầu bà trả hết một lần nợ gốc 70.000.000đ nhưng bà không có khả năng trả nên hai bên phát sinh tranh chấp. Lúc này, bà có xin ông H để bà trả mỗi tháng 2.000.000 (hai triệu) đồng nhưng ông H không đồng ý.

Nay ông H khởi kiện yêu cầu bà trả hết số tiền 88.000.000 (tám mươi tám triệu) đồng thì bà không đồng ý. Bà chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng theo phương thức trả dần hàng tháng, mỗi tháng là 2.000.000 (hai triệu) đồng cho đến khi trả hết số tiền trên.

Số tiền bà vay của ông H là cá nhân bà vay để làm ăn, không liên quan đến chồng của bà tên Nguyễn Văn B. Vì vậy, cá nhân bà sẽ chịu trách nhiệm trả nợ cho ông H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đặng Hải H khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Thị Kim D, đây là tranh chấp quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Bà Nguyễn Thị Kim D là bị đơn hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện H nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[2] Nguyên đơn ông Đặng Hải H xác định số tiền cho bà Nguyễn Thị Kim D vay là tiền riêng của cá nhân ông, không liên quan đến vợ của ông tên Trương Thị D. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 17/4/2018, bà Trương Thị D cũng xác định số tiền ông H cho bà D vay là tài sản riêng của ông H, bà không có liên quan, bà xin vắng mặt khi Tòa án giải quyết. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn không xác định vợ của ông H tên Trương Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; Nguyên đơn Đặng Hải H trình bày cho cá nhân bà D vay tiền, không liên quan đến chồng của bà D tên Nguyễn Văn B. Đồng thời, bà D cũng xác định số tiền bà vay của ông H để sử dụng vào việc cá nhân, không liên quan đến chồng tên Nguyễn Văn B. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn cũng không triệu tập ông Nguyễn Văn B tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn Nguyễn Thị Kim D trả số tiền vay là 88.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền ngày 07/5/2016 và 03 lần vay thêm vào các ngày 01/8/2016, 26/02/2017, 29/3/2017. Bà D thừa nhận các chữ ký trong hợp đồng vay tiền là của bà. Tuy nhiên, bà D cho rằng lần vay tiền sau cùng ngày 29/3/2017 thì bà không nhận 28.000.000 đồng mà chỉ nhận 10.000.000 đồng. Số tiền ghi trên hợp đồng mà bà ký nhận là gồm cả tiền lãi 18.000.000 đồng. Bà D xác định chỉ vay của ông H 70.000.000đ tiền nợ gốc nên bà chỉ đồng ý trả số tiền này. Căn cứ Hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp thể hiện nội dung bà Nguyễn Thị Kim D có vay của ông Đặng Hải H số tiền 15.000.000 đồng vào ngày 07/5/2016. Phía dưới của hợp đồng có ghi thêm nội dung bà D vay thêm tiền 03 lần nữa: vào ngày 01/8/2016 với số tiền 30.000.000 đồng; ngày 26/02/2017 với số tiền 15.000.000 đồng và 29/3/2017 với số tiền 28.000.000 đồng. Tổng số tiền theo hợp đồng vay tiền thể hiện bà D có vay của ông H tổng cộng là 88.000.000 đồng. Việc bà D cho rằng chỉ nhận 10.000.000 đồng trong khi ký tên nhận 28.000.000 đồng vào ngày 29/3/2017 nhưng bà không có chứng cứ để chứng minh trình bày của mình là có cơ sở. Do đó, trình bày của nguyên đơn Đặng Hải H về việc xác định số tiền mà bà D vay 88.000.000 (tám mươi tám triệu) đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Bị đơn Nguyễn Thị Kim D trình bày việc ông H cho vay tiền là không có kỳ hạn và bà trả lãi mỗi tháng là 6.200.000 (sáu triệu hai trăm ngàn) đồng. Tuy

nhiên, ông H xác định là cho vay không kỳ hạn và không có lãi, ông chưa nhận khoản tiền lãi nào từ bà D. Bà D không cung cấp chứng cứ để chứng minh trình bày của mình là có căn cứ. Đồng thời, nội dung hợp đồng vay tiền cũng không thể hiện hai bên có thỏa thuận tiền lãi nên trình bày của bà D không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó, có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa hai bên là không kỳ hạn và không có lãi. Theo trình bày của bà D là từ tháng 9/2017, ông H đã có yêu cầu bà D trả nợ 88.000.000 đồng nhưng bà chỉ đồng ý trả số tiền 70.000.000 đồng, trả mỗi tháng là 2.000.000 đồng cho đến hết. Xét thấy ông H đã báo cho bà D thời gian trả nợ từ tháng 9/2017 nên Hội đồng xét xử buộc bà D phải có nghĩa vụ trả đủ cho ông H số tiền đã vay 88.000.000 đồng ngay khi án phát sinh hiệu lực pháp luật là phù hợp theo quy định tại Điều 466, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về tiền lãi: Do nguyên đơn không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Áp dụng Điều 463; 466; 468; khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Đặng Hải H. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Kim D trả cho ông Đặng Hải H số tiền vay là 88.000.000 (tám mươi tám triệu) đồng. Thời hạn trả tiền là ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.400.000 (bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng.

2.2. Ông Đặng Hải H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.200.000 (hai triệu hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0017250 ngày 28/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi

của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND H. Hóc Môn;
- Chi cục THA DS H. Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Thương